

Cities of the future

GETTING STARTED

Vào link bên dưới để nghe và luyện tập đoạn hội thoại ở trang 28 Sách Global Success 11 (Muốn nghe câu nào nhấn vào câu đó). Khi vào lớp từ 4-6 bạn sẽ được gọi để thực hành trước lớp.



Listen and read.

NHẤN VÀO ĐÂY!



Tìm các từ/cụm từ trong đoạn hội thoại mà EM có thể dùng để miêu tả các hình bên dưới. Ghi nhận các từ/cụm từ đó vào tập chuẩn bị theo từng hình.

An exhibition of future cities



3



4



Cities of the future
LANGUAGE


Các em tự luyện tập phát âm thêm. Không cần chép vào vở chuẩn bị.

TUY NHIÊN AI CÓ THỂ ĐỌC TỐT CÁC CÂU TRONG BÀI TẬP SẼ CÓ

Pronunciation**Linking final consonants to initial vowels****Remember!**

- When we speak naturally, we don't pause between most words. We usually link the end and beginning of some words so that they are easy to say and flow together smoothly.
- Consonant-to-vowel linking is very common and occurs between a word ending with a consonant sound and a word beginning with a vowel sound.




1  **Listen and repeat. Pay attention to the linking (↪) between the words in the sentences.**



1. He lives ↪ in the city centre.
2. Cities ↪ of the future will be more ↪ exciting.
3. The new high-rise building is ↪ in the west ↪ of the city.
4. A lot ↪ of people come to the city to walk ↪ across the famous bridge.



2  **Listen and mark (↪) the consonant and vowel sounds that are linked. Then practise saying the sentences.**

1. Traffic jams are the city's biggest problem, especially during rush hour.
2. This is the most beautiful city I've ever visited.
3. Would you like a guided tour of the city this afternoon?
4. The Fine Art Museum was built in the new urban area last year.



Cities of the future

LANGUAGE

Làm các bài tập bên dưới và ghi nhận đáp án + giải thích vào tập chuẩn bị

Vocabulary

Cities and smart living

1 Match the words and phrases with their meanings.

- | | |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 city dweller (np) | a a garden built on the top of a building |
| 2 infrastructure (n) | b a very tall, modern building, usually in a city |
| 3 urban centre (np) | c a person who lives in the city |
| 4 roof garden (n) | d basic systems such as transport, banks, etc. needed for a city, country or organisation to run smoothly |
| 5 skyscraper (n) | e an area in a city where a large number of people live |



2 Complete the sentences using the correct forms of the words and phrases in 1.

- Building a good _____ is important for the country's economy.
- The new underground has allowed _____ to get around more easily.
- With the help of technology, people can now grow vegetables in _____ of high-rise buildings.
- The _____ attracts people's attention because of its unusual architecture.
- More people are moving away from the _____ of large cities to the suburbs.

Answers:

- _____
- _____
- _____
- _____

- _____
- _____



Cities of the future

LANGUAGE

Dịch và **chép** 2 phần ghi chú ngữ pháp bên dưới **vào tập chuẩn bị** (và tập 15 phút số 3 luôn!). Lưu ý: phần nào **KHÔNG CẦN** dịch thì **ĐỪNG** dịch.

Grammar

Stative verbs in the continuous form

Remember!

Stative verbs describe a state rather than an action.

They often refer to thoughts and opinions (e.g. *agree, believe, remember, think, understand*), feelings and emotions (e.g. *hate, love, prefer*), senses (e.g. *appear, feel, hear, look, see, seem, smell, taste*) and possession (e.g. *belong, have, own*).

They are not normally used in the continuous form. However, some stative verbs can be used in the continuous form to describe actions, depending on the context.

Example: My dad **has** a new car.
He **is having** a good time.

Tìm thêm trên mạng/trong sách 2 cặp ví dụ nữa cho 2 trong số từ được liệt kê trong phần ghi chú ngữ pháp có tình huống được đề cập như **HAVE**. Ghi vào tập chuẩn bị.



Linking verbs

Remember!

A linking verb is used to link the subject with an adjective or a noun that describes or identifies the subject. Common linking verbs include *be, seem, look, become, appear, sound, taste, and smell*.

Example: My mum **looks** very tired.
We **became** friends.

Tìm thêm **3 Linking Verbs** **chưa** được đề cập trong phần ghi chú ngữ pháp. Ghi vào tập chuẩn bị.